

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HƯỚNG TỚI AN TOÀN NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

TS. Lê Thu Huyền*

Với một quốc gia đang phát triển, vay nợ nước ngoài được nhìn nhận như một công cụ hữu hiệu giúp giải quyết các hạn chế tiết kiệm quốc gia cho đầu tư phát triển của nền kinh tế. Với việc quản lý hiệu quả vay nợ nước ngoài đã đưa Việt Nam từ một nước nghèo vay nợ nhiều, đã trở thành một nước được các tổ chức quốc tế đánh giá là có mức nợ nước ngoài bền vững, trong tầm kiểm soát và không nằm trong nhóm bị gánh nặng về nợ. Tuy nhiên, đứng trước những thách thức của tình hình vay nợ nước ngoài mới khi mà Việt Nam đã trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp, khuôn khổ chính sách cần phải được hoàn thiện để phù hợp hơn với tính năng động của công tác vay nợ trong tình hình mới.

• Từ khóa: Chính sách tài chính, nợ nước ngoài, tỷ giá hối đoái, khủng hoảng tài chính.

For a developing country, foreign debt is seen as an effective tool to help solve the limitations of national saving for investment and development of the economy. With the effective management of foreign debt, Vietnam has transformed from a poor country with a lot of debt, to a country that is assessed by international organizations as having a sustainable level of external debt, under control and not in control in the debt burden group. However, facing the challenges of the new foreign debt situation when Vietnam has become a low-middle-income country, the policy framework needs to be improved to better accommodate the dynamics of debt work in the new situation.

• Keywords: Fiscal policy, external debt, exchange rate, financial crisis.

Ngày nhận bài: 20/6/2022

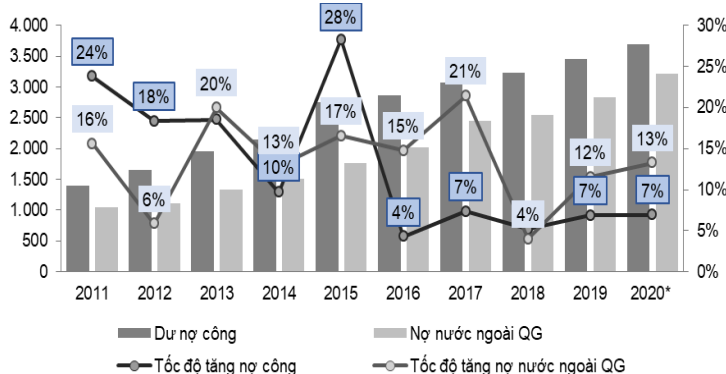
Ngày gửi phản biện: 22/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/7/2022

Tính đến năm 2020, tổng số nợ nước ngoài quốc gia của Việt Nam đạt mức trên 3.200 nghìn tỷ đồng (tính theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Kho bạc Nhà nước công bố, tương đương 122,78 tỷ USD), bằng 47,1% GDP. Quy mô này cao gấp 2,7 lần số nợ nước ngoài của năm 2011. Tốc độ tăng dư nợ hàng năm của nợ nước ngoài quốc gia trung bình giai đoạn 2011-2020 là 13,2%, cao hơn so với tốc độ tăng nợ công (11,2%). Đặc biệt trong giai đoạn 2016-2020 khi tốc độ tăng dư nợ công có xu hướng giảm xuống thì dư nợ của nợ nước ngoài quốc gia có xu hướng tăng lên.

Hình 1: Quy mô và tốc độ tăng nợ nước ngoài quốc gia của Việt Nam giai đoạn 2011-2020



1. Đánh giá thực trạng an toàn nợ nước ngoài quốc gia của Việt Nam

Các chỉ số nợ nước ngoài của Việt Nam luôn trong giới hạn an toàn. Tỷ lệ nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP đến cuối năm 2021 dự kiến ở mức khoảng 38,8% GDP, đảm bảo mục tiêu trần nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm không quá 50% GDP theo mức Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 23/2021/QH15. Quy mô vay nước ngoài của doanh nghiệp và TCTD theo phương thức tự vay, tự trả chiếm khoảng 23,9% GDP; nợ nước ngoài của Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh khoảng 14,9% GDP. Bội chi ngân sách nhà nước luôn được giữ trong

* Học viện Tài chính

phạm vi được Quốc hội quyết định hàng năm, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

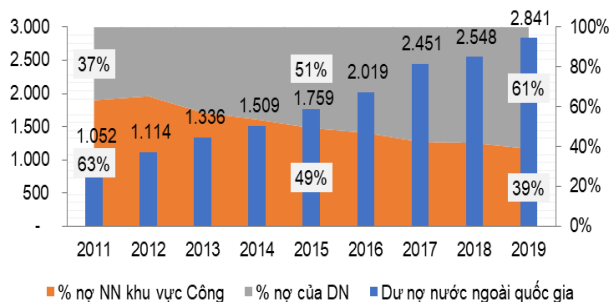
Bảng 1. Các chỉ tiêu nợ công đến năm 2019

	Chỉ tiêu	Mục tiêu	Ước thực hiện
1	Nợ công/GDP	≤ 65%	56,1%
2	Nợ Chính phủ/GDP	≤ 54%	49,2%
3	Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ/Thu NSNN	≤ 25%	19,5-20,5%
4	Nợ nước ngoài quốc gia/GDP	≤ 50%	45,8%
5	Kỳ hạn phát hành TPCP bình quân	6 - 8	13,5

Nguồn: Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính

Tỷ trọng nợ nước ngoài của khu vực công có xu hướng giảm nhanh trong khi đó dư nợ của khối doanh nghiệp tăng lên. Xét về cơ cấu nợ nước ngoài, nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh và nợ nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức khác vay theo phương thức tự vay, tự trả. Trong đó, nợ của khu vực công bao gồm nợ Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh. Tính đến thời điểm 2019, tỷ trọng nợ nước ngoài của khu vực công trong cơ cấu nợ nước ngoài quốc gia giảm từ 73,6% năm 2010 xuống còn 63,4% năm 2015 và 43,7% năm 2020. Trong tổng nợ quốc gia thì giá trị hiện tại ròng nợ Chính phủ (bao gồm cả bảo lãnh của Chính phủ) chiếm trên 80%, chủ yếu là vay nợ ODA (trên 98% nợ nước ngoài của Chính phủ).

Hình 2: Nợ nước ngoài quốc gia của Việt Nam giai đoạn 2011-2020

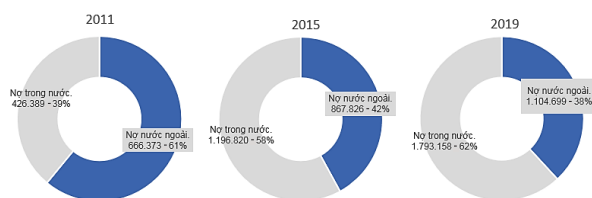


Tốc độ tăng dư nợ nước ngoài của khu vực công luôn được kiểm soát chặt chẽ, từ có mức tăng trung bình 13%/năm giai đoạn 2011-2015 giảm xuống còn khoảng 3%/năm giai đoạn 2016-2020. Trong khi đó tốc độ tăng trung bình của quy mô vay nợ nước ngoài của khối các doanh nghiệp trung bình là 18%/năm. Trong tổng số dư nợ nước

ngoài của khu vực công, nợ nước ngoài Chính phủ giảm (năm 2019 chiếm khoảng 18,5%/GDP so với 19,3%/GDP năm 2018). Tỷ trọng nợ nước ngoài của chính phủ trong tổng số nợ của Chính phủ cũng giảm. Nếu năm 2011 tỷ lệ của nhóm nợ này chiếm 61% trong tổng số nợ của Chính phủ, đến năm 2019 chỉ chiếm 38%. Nguyên nhân do việc điều hành chính sách tài khóa hiệu quả như thu cân đối ngân sách luôn đạt và vượt dự toán, bội chi NSNN thấp hơn so với dự toán là 3,6% GDP, qua đó giảm nhu cầu huy động vốn vay của Chính phủ; giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài chậm hơn dự kiến.

Hình 3: Cơ cấu nợ trong nước và nợ nước ngoài Chính phủ giai đoạn 2011-2020

Đơn vị tính: tỷ VND, %



Ngược lại, việc tăng mạnh quy mô vay và trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp và TCTD theo phương thức tự vay, tự trả. Điều này xuất phát từ nhu cầu vay của doanh nghiệp gia tăng nhằm đáp ứng nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, phù hợp với chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và hỗ trợ nhập khẩu hàng hóa dịch vụ tăng cao trong bối cảnh điều kiện lãi suất toàn cầu giảm mạnh.

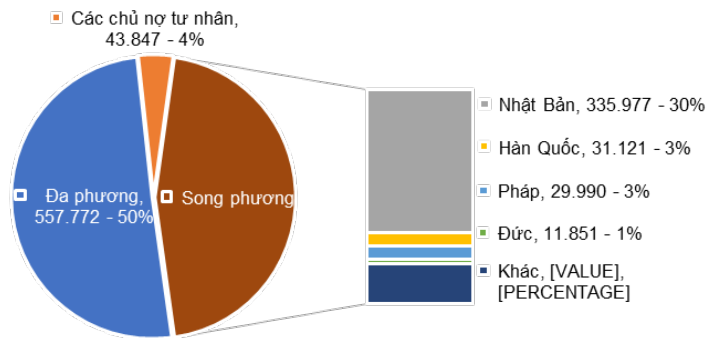
Trả nợ nước ngoài của quốc gia đảm bảo trong giới hạn Quốc hội cho phép. Dự báo chỉ tiêu trả nợ nước ngoài của quốc gia so với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ năm 2021 (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc ngắn hạn dưới 12 tháng) dự kiến ở mức 5,8% (so giới hạn là 25%). Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp (không bao gồm các khoản vay về cho vay lại) và dự phòng ngân sách cho trả nợ của Chính phủ đã được kiểm chế ở mức 17,4% so với tổng thu NSNN. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài trung dài hạn của quốc gia năm 2019 so với xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ khoảng 5,9%.

Đối với vay nợ của doanh nghiệp, trách nhiệm quản lý nợ nước ngoài tự vay tự trả của các doanh nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước. Các khoản vay của doanh nghiệp cũng được giám sát chặt

chê thông qua việc các doanh nghiệp phải đăng ký khoản vay qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Cơ cấu dư nợ nước ngoài phân tán theo nhóm chủ nợ, bao gồm: các chủ nợ đa phương là 50%, các chủ nợ song phương là 46%, các nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu quốc tế của Chính phủ Việt Nam, các ngân hàng thương mại nước ngoài và các chủ nợ tư nhân khác là 4%. Trong nhóm các chủ nợ song phương, Nhật Bản là nước chủ nợ lớn nhất (chiếm 67% tổng số), Hàn Quốc và Pháp đều chiếm tỷ lệ 6%, Đức 2%. Trong nhóm chủ nợ đa phương, 63% đến từ Ngân hàng Thế giới, 34% là của ADB, còn lại là thuộc các tổ chức khác.

Hình 4: Cơ cấu nợ nước ngoài khu vực công theo nhóm chủ nợ, năm 2019



Nguồn: Bộ Tài chính

- *Lãi suất vay chủ yếu dựa trên một lãi suất cố định.* Cơ cấu dư nợ nước ngoài của Chính phủ phân theo lãi suất vay từ 2016 -12/2020, các khoản vay có lãi suất cố định dưới 1%/năm chiếm 1,4% tổng danh mục nợ; từ 1% đến dưới 3%/năm chiếm 82,2%; từ 3% đến dưới 6%/năm chiếm 8,2%; và trên 6%/năm chỉ chiếm 4,9%. (Bản tin nợ nước ngoài số 10/2020- Bộ Tài chính).

Kỳ hạn vay bình quân gia quyền của các khoản vay nước ngoài quốc gia 20,7 năm, trong đó vay nước ngoài của Chính phủ khoảng 26,3 năm và vay nước ngoài của các doanh nghiệp khoảng 6,9 năm. Mức lãi suất bình quân của các khoản vay trung dài hạn nước ngoài của quốc gia là 2,63%/năm, trong đó lãi suất bình quân đối với các khoản vay nước ngoài của Chính phủ là 1,69%/năm và lãi suất bình quân đối với các khoản vay thương mại nước ngoài của các doanh nghiệp là 5,07%/năm. Như vậy, có thể khẳng định cơ cấu và đồng tiền vay nợ nước ngoài của Việt Nam trong thời kỳ này khá ổn định.

Như vậy, với việc thực hiện chính sách quản lý thận trọng, đảm bảo các tỉ lệ nợ trong giới hạn an toàn. Hạn chế tối đa vay nợ ngắn hạn của nền kinh tế, Chính phủ không vay hoặc bảo lãnh vay ngắn hạn, biểu hiện của cơ cấu nợ nước ngoài nói chung và đặc biệt nợ ngắn hạn nói riêng thấp là một trong những yếu tố quan trọng giúp Việt Nam hạn chế được các tác động bất lợi từ khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu vừa qua. Hơn nữa, vay nước ngoài hiện tại của Việt Nam chủ yếu vẫn là các khoản vay ưu đãi ODA với lãi suất thấp (dưới 3%, trung bình từ 1-2%/năm), thời gian cho vay dài (từ 20-40 năm), thời gian ân hạn dài (8-10 năm), mức độ ưu đãi lớn hơn so với vay thương mại nên đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho Việt Nam trong quản lý và sử dụng vốn.

Các nguồn vay nợ nước ngoài đã và đang là nguồn tài chính quan trọng cho đầu tư phát triển. Thông qua sử dụng linh hoạt các hình thức huy động vốn đã góp phần đáp ứng nhu cầu đầu tư các công trình công cộng, khuyến khích tiết kiệm trong nước và đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn và khơi thông các nguồn lực tiềm tàng của nền kinh tế để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô. Trong công tác quản lý nợ, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu và đổi mới, đặc biệt là quản lý nợ nước ngoài. Kể từ năm 2001, Việt Nam hầu như không còn nợ quá hạn đối với các chủ nợ nước ngoài. Việc ra đời của Luật Quản lý nợ công 2009 đã giúp công tác quản lý nợ ngày càng đi vào nề nếp. Đến năm 2017, Luật Quản lý nợ công đã được sửa đổi để nâng cao hiệu quả hơn nữa công tác quản lý nợ công nói chung và nợ nước ngoài nói riêng, đưa quốc gia từ một nước nghèo và mắc nợ trầm trọng, thành một nước có mức nợ kiểm soát được.

2. Những hạn chế và thách thức trong quản lý nợ nước ngoài nhằm đảm bảo an toàn tài chính

Các rủi ro trong nợ nước ngoài luôn tiềm ẩn

Cùng với ảnh hưởng của việc Việt Nam dừng vay vốn từ IDA⁽¹⁾ kể từ 01/7/2017, các chỉ tiêu chi phí-rủi ro danh mục nợ Chính phủ, đặc biệt

⁽¹⁾ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) được thành lập năm 1960 nhằm cung cấp hỗ trợ tài chính cho các quốc gia nghèo nhất thế giới và các quốc gia đang phát triển có độ tin nhiệm thấp.

là nợ nước ngoài, có xu hướng kém thuận lợi hơn trước đây.

Bảng 2. Đặc điểm chi phí - rủi ro danh mục nợ Chính phủ năm 2019

Chỉ tiêu đánh giá rủi ro		Nợ nước ngoài	Nợ trong nước	Tổng nợ CP
Dư nợ Chính phủ (nghìn tỷ đồng)		1.139	1.887	3.026
Dư nợ CP so với GDP (%)		18,5	30,6	49,2
Chi phí vay vốn	Nghĩa vụ trả lãi so % GDP	0,4	1,6	1,9
	LS bình quân gia quyền (%)	2	5,7	4,2
Rủi ro tái cấp vốn	Thời gian đáo hạn trung bình (năm)	13,8	13	13,3
	Tỷ lệ nợ đáo hạn trong vòng 1 năm (% dư nợ)	7,3	8,7	8,2
Rủi ro lãi suất	Thời gian thay đổi lãi suất bình quân (năm)	12,2	13	12,8
	Tỷ lệ nợ thay đổi lãi suất trong vòng 1 năm (% dư nợ)	17,8	8,7	12,4
	Nợ với lãi suất cố định (% dư nợ)	88,7	100	95,5
Rủi ro tỷ giá	Nợ nước ngoài (% dư nợ)			40,1

Nguồn: Bộ Tài chính

Bên cạnh đó, việc các nhà tài trợ đã từng bước điều chỉnh chính sách hợp tác phát triển với Việt Nam theo hướng chuyển dần từ việc cung cấp ODA sang các khoản vay với điều kiện kém ưu đãi hơn, chi phí huy động vốn của một số khoản vay tăng gấp đôi so với giai đoạn trước đây làm gia tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ. Trong 5 năm tới, các khoản vay ODA sẽ giảm dần, tiến đến kết thúc, dẫn đến thiếu hụt nguồn vốn vay dài hạn, ưu đãi cho đầu tư.

Danh mục nợ nước ngoài của Chính phủ vẫn tập trung vào loại tiền chủ đạo gồm USD, JPY và EUR (chiếm tỷ trọng tương ứng là 38,7%; 34,2%; 16,7% dư nợ nước ngoài của Chính phủ đến cuối năm 2019) là những đồng tiền có biến động lớn trong thời gian vừa qua. Những khoản TPCP ngoại tệ phát hành trong nước trong giai đoạn trước cũng làm gia tăng rủi ro tỷ giá đối với tiền USD của danh mục nợ Chính phủ. Ngoài ra, việc điều chỉnh tỷ giá theo hướng giảm giá trị đồng Việt Nam cũng sẽ làm tăng giá trị danh nghĩa các khoản nợ bằng ngoại tệ khi quy sang nội tệ.

Khuôn khổ pháp lý quản lý nợ công vẫn còn nhiều bất cập. Phạm vi nợ công còn chồng chéo, chưa phản ánh đúng bản chất từng khoản nợ và

còn khác biệt so với thông lệ quốc tế, chưa xác định rõ ràng các mục tiêu, công cụ để chủ động quản lý nợ. Chương trình quản lý nợ trung hạn của Việt Nam còn bao hàm nhiều nội dung không thuộc nghiệp vụ quản lý nợ công và thiên về chính sách tiền tệ, chi tiêu công, ..., trong khi đó, còn chưa bao quát đầy đủ các phân tích, đánh giá về nguồn vay, cơ cấu nợ và kịch bản huy động gắn liền với chi phí - rủi ro theo chuẩn mực quốc tế. Hệ thống thông tin, số liệu về nợ công chưa được cập nhật thường xuyên, chế độ báo cáo chưa chấp hành đầy đủ, chậm so với yêu cầu và chất lượng không cao, nhất là đối với nợ của khu vực doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh và nợ của địa phương.

Mô hình tổ chức và chức năng nhiệm vụ của các cơ quan trong quản lý nợ công còn có sự chồng chéo. Trong đó, việc phân tán giữa Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn trong quản lý nợ công làm giảm hiệu lực, hiệu quả và tính chuyên nghiệp công tác quản lý nợ công, gây khó khăn cho công tác giám sát và kiểm soát rủi ro các chỉ tiêu an toàn nợ cũng như hạn chế trong việc gắn trách nhiệm giải trình đối với các hoạt động quản lý nhà nước về quản lý nợ công.

Thiếu hụt đội ngũ cán bộ có chuyên môn trong công tác xử lý các nghiệp vụ nợ công phức tạp, đòi hỏi am hiểu thị trường và sự phân tích, xử lý thông tin rất cao.

3. Giải pháp đảm bảo an toàn tài chính đối với nợ nước ngoài ở Việt Nam

Chú trọng hoạch định về chiến lược về nợ nước ngoài

Một là, tăng cường nghiên cứu và dự báo về nợ nước ngoài và dự báo nguy cơ khủng hoảng nợ trong nước và quốc tế. Trong đó tập trung các nghiên cứu cơ bản như về tác động của nợ tới nền kinh tế, tới an ninh tài chính quốc gia, các yếu tố tác động tới khủng hoảng nợ nước ngoài nói riêng, nợ công nói chung; mối quan hệ giữa xuất khẩu, thu ngân sách với nợ nước ngoài, tiềm lực tài chính, tiềm lực trả nợ; mô hình quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay...

Hai là, xây dựng chiến lược huy động và sử dụng tốt nợ nước ngoài. Theo đó, cần xác định rõ mục tiêu huy động và quản lý, sử dụng nợ cụ thể; nguyên tắc để kiểm soát nợ một cách nghiêm ngặt;

tuân thủ nghiêm ngặt thâm hụt ngân sách (không được vượt quá 5% GDP như chuẩn quốc tế).

Ba là, có biện pháp cảnh báo sớm và xử lý khủng hoảng nợ nước ngoài bằng xây dựng một hệ thống tiêu chí giám sát các yếu tố nguy cơ cao về an toàn hệ thống tài chính, hệ thống ngân hàng... Có biện pháp xử lý ngay khi có những dấu hiệu này. Dự kiến các phương án về nguồn lực, về phương thức ứng phó với khủng hoảng để có thể xử lý kịp thời nếu tình huống xấu xảy ra.

Hoàn thiện khung pháp luật và thực thi pháp luật về nợ công nói chung và nợ nước ngoài nói riêng

Một là, Luật Quản lý nợ công, Luật Ngân sách nhà nước cần được hoàn thiện theo hướng tạo khung khổ để kiểm soát tốt hơn việc huy động, quản lý và sử dụng nợ nước ngoài. Tăng cường kiểm soát việc vay nợ của địa phương, kiểm soát chặt chẽ việc bảo lãnh đối với hoạt động vay bảo lãnh của doanh nghiệp, các tổ chức...

Hai là, xác định đúng và công bố công khai hệ thống các chỉ tiêu pháp lý về nợ nước ngoài: quy mô nợ nước ngoài, tỷ lệ an toàn về nợ, tỷ lệ cảnh báo đỏ. Việc công khai nợ nước ngoài cần thực hiện thường xuyên, liên tục; sớm hình thành và đưa vào vận hành “đồng hồ nợ công”.

Ba là, bảo đảm tính chặt chẽ, tính tuân thủ cao và triệt để đối với mọi chủ thể - mọi cấp chính quyền trong việc huy động và sử dụng vốn vay.

Bốn là, cần có thêm quy định pháp luật về chiến lược và chính sách về nợ nước ngoài của quốc gia. Hiện mới chỉ có một số điểm nhỏ quy định tại Điều 5 của Luật Quản lý nợ công nên chưa đủ bao quát và cụ thể, chưa thấy rõ được tầm quan trọng của chiến lược, chính sách về nợ nước ngoài.

Năm là, cần có quy định rõ ràng hơn về kiểm soát nợ nước ngoài. Theo đó cần quy định cụ thể ngưỡng tối đa của từng chỉ tiêu an toàn nợ và không nên giao cho cơ quan Nhà nước quyết định ngưỡng này. Bên cạnh đó, cũng cần xem xét so sánh giữa nợ nước ngoài với khối lượng dự trữ ngoại hối của quốc gia...

Sáu là, trong Luật Quản lý nợ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cần có quy định rõ ràng, cụ thể về trách nhiệm cá nhân liên quan tới nợ nước ngoài. Cần có các chế tài xử phạt đối với việc vi phạm liên quan đến huy động, quản lý và sử dụng tới nợ nước ngoài, đặc biệt là sử dụng nợ không hiệu quả.

Hiện đại hóa quản lý nợ và dự báo khủng hoảng nợ nước ngoài

Ứng dụng các mô hình hiện đại trong quản lý và dự báo khủng hoảng nợ nước ngoài. Thông qua các chương trình chuẩn về kế toán, tài chính và hạch toán kế toán của các cơ quan nhà nước như Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan tài chính khác để thu thập thông tin và cập nhật thông tin; áp dụng công nghệ thông tin vào việc tự động hóa quá trình tính toán, theo dõi thông tin, thu thập thông tin.

Công bố thông tin công khai về nợ nước ngoài. Việc gia nhập hệ thống phổ biến số liệu tổng hợp (GDDS) và đã cam kết sử dụng GDDS như một khuôn khổ các hệ thống quốc gia phục vụ việc soạn, lập và phổ biến các số liệu kinh tế, tài chính và dân số được sử dụng hữu hiệu cho mục tiêu công khai hoá thông tin.

Chủ động phòng, tránh khắc phục khủng hoảng nợ nước ngoài. Tăng cường khả năng giám sát và đánh giá nợ nước ngoài từ cơ quan nhà nước và dân chúng. Thực hiện nghiêm việc kiểm toán sử dụng nợ trong các chương trình, dự án; xử lý nghiêm các vi phạm. Xây dựng dự phòng các phương án sẵn sàng đối phó với khủng hoảng nợ nếu xảy ra. Lên các phương án cần thiết để khắc phục hậu quả của khủng hoảng, khắc phục hậu quả về kinh tế, các hậu quả về chính trị, xã hội và thậm chí là môi trường.

Tách bạch quản lý nợ nước ngoài khu vực công và khu vực tư nhân, theo đó chỉ đề ra mức trần nợ công nước ngoài trên tổng dư nợ công; thiết lập chỉ tiêu cảnh báo (thay vì mức trần cứng) đối với chỉ tiêu trả nợ nước ngoài của khu vực công và của khu vực tư nhân để có các biện pháp điều chỉnh kịp thời. Nghiên cứu, đề xuất áp dụng bộ công cụ chính sách an toàn vĩ mô và kiểm soát luân chuyển vốn phù hợp với rủi ro của từng đối tượng vay để đảm bảo an ninh tài chính quốc gia.

Tài liệu tham khảo:

Trần Thị Ngọc Anh và Đoàn Thị Nguyệt (2017), *Quản lý nợ công tại Việt Nam an toàn và hiệu quả hơn*, Tạp chí Công thương số 4-5/2017.

Hoàng Ngọc Áu (2018), *Quản lý nợ công ở Việt Nam trong Hội nhập quốc tế*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại (2021), *Nghiệp vụ quản lý nợ công*, Nxb. Tài chính.

Nguyễn Xuân Thành và Đỗ Thiên Anh Tuấn (2016), “*Bắt mạch nợ công Việt Nam*” tại Diễn đàn kinh tế Việt Nam: Thách thức tái cơ cấu và triển vọng, Viện Kinh tế Việt Nam, Hà Nội.